

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	1.8%	-18.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.61
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

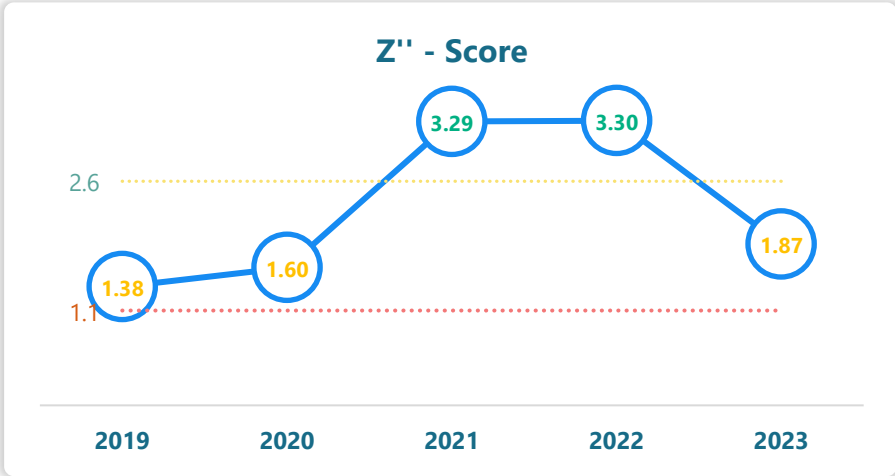
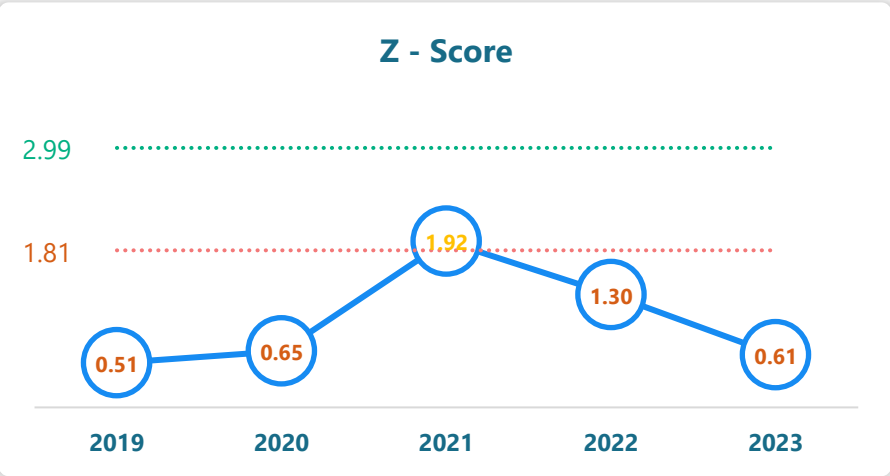
Hệ số nguy cơ phá sản	1.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	193	▼ 590
	tỷ VNĐ	▼ 75.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	-53.8	▼ 175
	tỷ VNĐ	▼ 144%

ROE	2023	+/- YoY
	-5.8%	▼ 19.1%

ROA	2023	+/- YoY
	-2.3%	▼ 6.8%



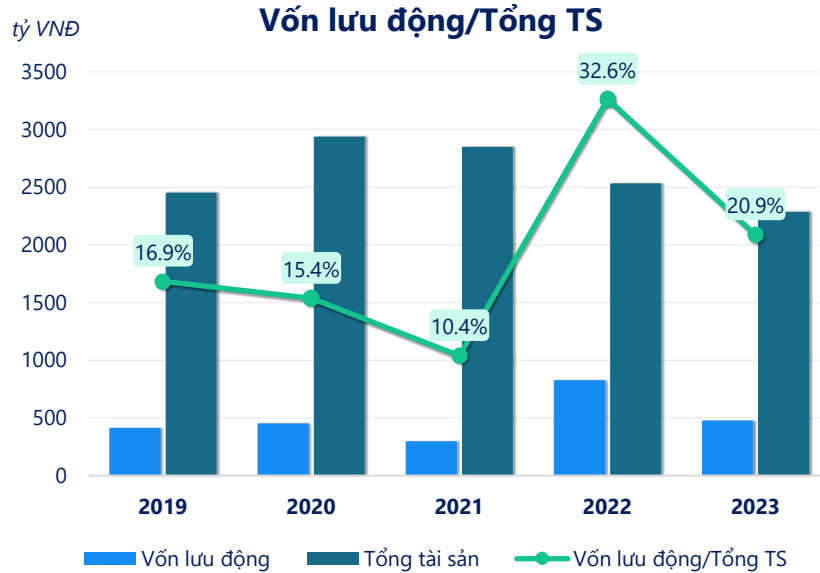
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của API năm 2023 đạt 0.61, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của API năm 2023 đạt 1.87, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh API năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 75.3% chỉ còn 193.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 144% chỉ còn -53.82 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -5.83% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

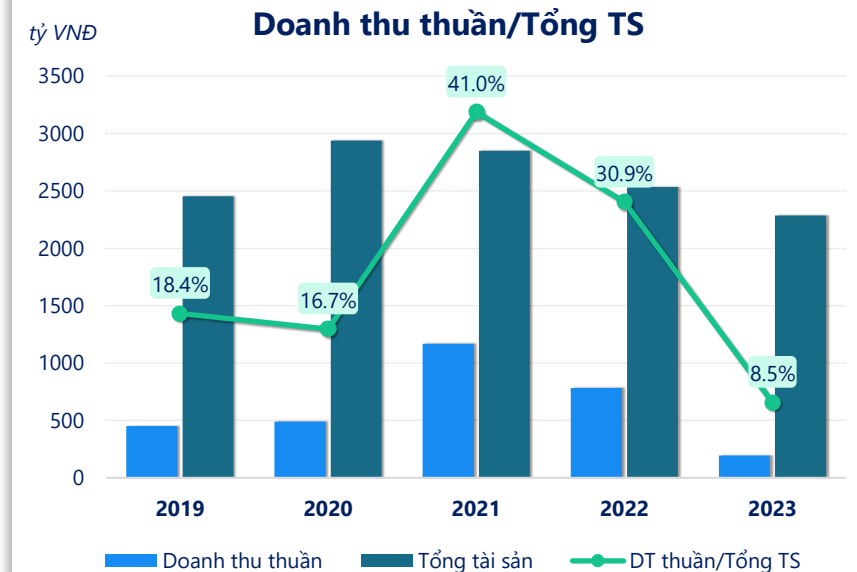
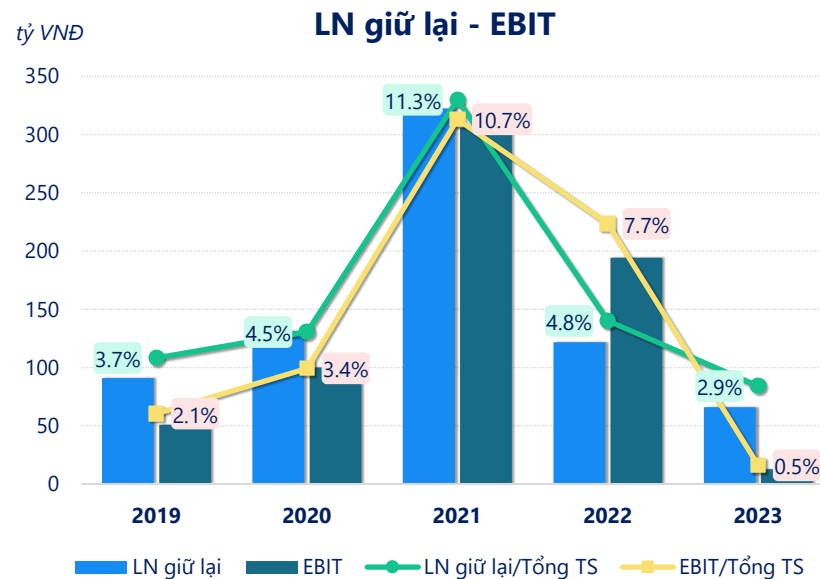
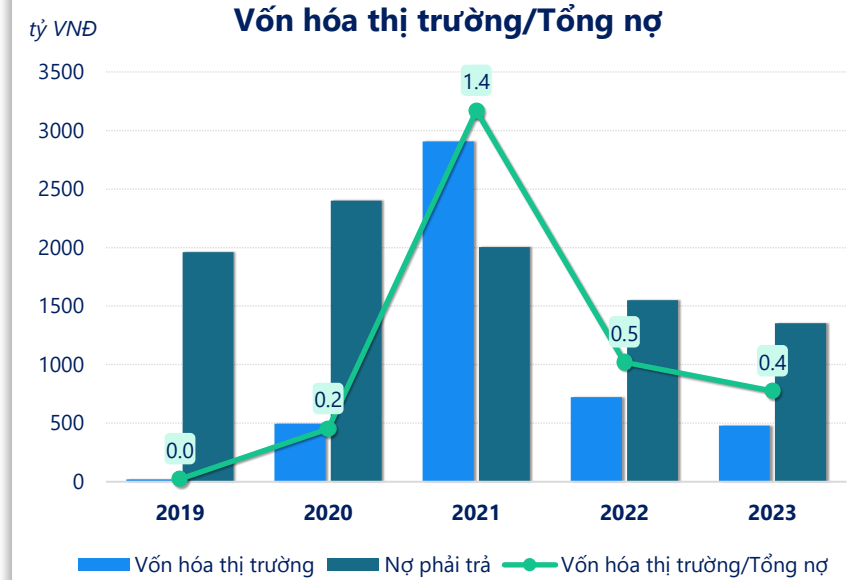
CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,293	2,534	-9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,699	2,102	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	59.6	68.0	-12.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	258	248	3.9%
Phải thu ngắn hạn	459	654	-29.8%
Hàng tồn kho	877	1,081	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	51.3	-12.6%
Tài sản dài hạn	595	432	37.6%
Phải thu dài hạn	96.5	121	-20.0%
Tài sản cố định	191	183	4.7%
Bất động sản đầu tư	106	0	
Tài sản dở dang	67.5	73.2	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.4	10.2	834%
Tài sản dài hạn khác	38.0	45.3	-16.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,355	1,549	-12.6%
Nợ ngắn hạn	1,104	1,275	-13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	497	526	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	188	-43.9%
Nợ dài hạn	251	274	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	226	-10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	938	985	-4.7%
Vốn chủ sở hữu	938	985	-4.7%
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	452	490	1,168	783	193
Giá vốn hàng bán	341	333	759	573	137
Lợi nhuận gộp	110	157	409	209	56.6
Doanh thu HĐTC	21.8	28.0	22.4	114	49.2
Chi phí TC	11.4	19.8	32.4	59.4	81.0
Chi phí lãi vay	10.3	20.0	34.9	56.6	58.3
LN trong công ty LKLD	-1.66	-1.03	-0.44	-0.15	0.49
Chi phí bán hàng	18.7	27.8	65.9	54.7	23.8
Chi phí QLDN	59.7	70.9	67.0	56.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	40.5	65.3	266	152	-40.9
Lợi nhuận khác	0.07	14.7	5.14	-15.0	-4.85
LN trước thuế	40.6	80.0	271	137	-45.8
Lợi nhuận sau thuế	24.2	51.4	202	121	-53.8
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	51.4	201	121	-55.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	-65.9	-215	-111	-61.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-153	24.7	-27.0	-37.6	108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	78.5	139	138	151	-51.8
Tiền đầu kỳ	63.1	70.7	169	65.1	68.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.59	97.8	-103	2.88	-5.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6